

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ KON TUM
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2025/HS-ST.

Ngày: 14/3/2025.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KON TUM - TỈNH KON TUM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đồng Thị Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: **Bà Trần Thị Hoa Hồng và ông Trần Anh Dũng.**

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hà Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 01/2025/TLST-HS ngày 03 tháng 01 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 01 năm 2025 đối với bị cáo:

A T (tên gọi khác: Không), sinh ngày 23 tháng 12 năm 1998 tại Kon Tum; Nơi cư trú: Thôn K, xã Đ, thành phố K, tỉnh Kon Tum; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hoá: 0/12; Dân tộc: Ba Na; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Công giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông A K, sinh năm 1974 và bà Y P, sinh năm 1969; Bị cáo có vợ là chị Y C, sinh năm 2003 và có 01 con mới sinh; Tiền sự: Không.

Tiền án: 01: Bản án hình sự sơ thẩm số 101/2021/HS-ST ngày 17/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum xử phạt 15 (Mười lăm) tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Ngày 07/7/2022, bị cáo chấp hành xong án phạt tù (chưa được xóa án tích). Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “*Cấm đi khỏi nơi cư trú*” từ ngày 20/9/2024 đến nay. Bị cáo có mặt.

Người phiên dịch: Ông A B

Địa chỉ: Thôn K, phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

- Bị hại: Ông Nguyễn Kiên Q, sinh năm 1952 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số C T, phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Anh Trần Văn N, sinh năm 1992 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn I, xã Đ, huyện K, tỉnh Kon Tum.

2/ Anh A R, sinh năm 2004 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn K, xã Đ, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

3/ Anh Trần Anh Q1, sinh năm 1998 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn I, xã Đ, huyện K, tỉnh Kon Tum.

4/ Anh Trần Anh P1, sinh năm 1985 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số D T, phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

5/ Chị Y M, sinh năm 1982 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn K, xã Đ, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

6/ Chị Kiều Thị D, sinh năm 1979 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số A L, phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

7/ Ông Nguyễn Đình B1, sinh năm 1968 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn P, huyện B, tỉnh Hải Dương.

8/ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1969 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số G, ngõ F, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội.

9. Chị Y N1, ông A (Vắng mặt, chị N1 có đơn xin xét xử vắng mặt).

Đều trú tại: thôn K, xã S, huyện S, tỉnh Kon Tum

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 17 giờ 30 phút, ngày 05/7/2024, A R điều khiển xe mô tô gắn biển số 82M1-007.03 chở theo bị cáo A T và Trần Văn N đi từ nhà A T (Thôn K, xã Đ, thành phố K, tỉnh Kon Tum) đến đoạn sông Đ (Thuộc khu vực khai thác cát của Công ty T1, xã Đ, thành phố K, tỉnh Kon Tum). Đến nơi, A R dựng xe mô tô trên khu vực bãi đất trống. A R, A T và Trần Văn N đi bộ xuống tắm sông, bắt cá. Khi lên bờ, đi dạo thì phát hiện khu vực bãi cát có nhiều sắt, tôn cũ đã qua sử dụng và không có người trông coi nên A T nảy sinh ý định trộm cắp tài sản. A T rủ A R và Trần Văn N cùng trộm cắp các tấm tôn, bán lấy tiền tiêu xài thì tất cả đều đồng ý. Sau đó, A R về nhà chị Y Minh M1 01 xe cộ, còn A T và N tìm kiếm, thu gom các tấm tôn cũ. Khi A R điều khiển xe cộ đến nơi thì A T và N đã lấy trộm được 06 tấm tôn của ông Nguyễn Kiên Q. A R, A T và N bốc số tôn này lên xe cộ rồi A R điều khiển xe máy, kéo theo xe cộ đưa đi bán thì bị ông Q phát hiện, trình báo đến cơ quan Công an.

*Kết luận định giá tài sản số 43/KL-HĐ ngày 13/8/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận: Tổng giá trị tài sản còn lại tính đến thời điểm bị chiếm đoạt là 200.000 đồng.

*Về vật chứng: Quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT – Công an thành phố K đã tạm giữ và xử lý vật chứng như sau:

- 03 tấm tôn có kích thước 1,5x2m, dày 0,4mm;
- 03 tấm tôn có kích thước 0,4x1m, dày 0,4mm;
- 01 xe cộ, bằng sắt, kích thước 2x0,8m;
- 01 biển số 82M1-007.03;
- 01 xe mô tô số khung RLCS3S3106Y012379, số máy 3S31012379.

*Về trách nhiệm dân sự: Ông Nguyễn Kiên Q đã nhận lại tài sản và không yêu cầu gì thêm.

*Cáo trạng số 12/CT-VKSTPKT ngày 03/01/2025 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum truy tố bị cáo A T về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo điểm b khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

*Tại phiên tòa, Kiểm sát viên trình bày lời luận tội, giữ nguyên quan điểm truy tố như bản Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo A T phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”. Đề nghị áp dụng: Điểm b khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51 và Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; đề nghị xử phạt bị cáo từ 09 tháng tù đến 12 tháng tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng điều 47 Bộ luật hình sự, điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Trả lại bà Y N1 01 biển số 82M1-007.03.

Về án phí: Bị cáo thuộc trường hợp đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và xin miễn án phí nên miễn án phí đối với bị cáo.

*Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, như nội dung Cáo trạng đã truy tố. Bị cáo không có ý kiến tranh luận gì thêm. Bị cáo nói lời sau cùng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo về đoàn tụ với gia đình chăm lo làm ăn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan CSĐT – Công an thành phố K, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự. Hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung vụ án: Trên cơ sở lời khai của bị cáo, những người tham gia tố tụng khác và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã xác định:

Vào ngày 05/7/2024, lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu ông Nguyễn Kiên Q trong việc quản lý tài sản, bị cáo A T cùng với A R và Trần Văn N đã trộm cắp 03 tấm tôn (dài 1,5 x 2m, dày 0.4mm) và 03 tấm tôn (dài 0,4 x 1m, dày 0.4mm), có tổng giá trị tài sản còn lại tính đến thời điểm bị chiếm đoạt là 200.000 đồng. Mặc dù tài sản trị giá dưới 2.000.000 đồng nhưng vào năm 2021, bị cáo A T đã bị kết án 15 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội mới. Do vậy, bị cáo đã phạm vào tội “*Trộm cắp tài sản*”, quy định tại điểm b khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Vì vậy, Cáo trạng số 12/CT-VKSTPKT ngày 03/01/2025 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum đã truy tố bị cáo A T là đúng người, đúng tội và có căn cứ pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, thấy rằng: Bị cáo A T là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, đã thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Mục đích bị cáo trộm cắp tài sản là để có tiền tiêu xài. Bị cáo là người khởi xướng, rủ rê A R và Trần Văn N cùng thực hiện hành vi trộm cắp. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, cố ý xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự trên địa bàn thành phố K. Việc truy tố và đưa bị cáo ra xét xử nhằm tuyên truyền pháp luật và răn đe, phòng ngừa chung đối với tình hình tội phạm hiện nay là cần thiết.

[4] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân bị cáo A T, thấy rằng:

Về tình tiết tăng nặng: Không có.

Về tình tiết giảm nhẹ: Sau khi phạm tội, tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, thể hiện thái độ ăn năn hối cải; phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn và tài sản đã thu hồi trả lại cho bị hại. Đây là các tình tiết giảm nhẹ, quy định tại các điểm s, h khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự áp dụng cho bị cáo được hưởng khi lượng hình.

Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân xấu, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy, mặc dù bị cáo A T đã từng bị Tòa án xử phạt tù về tội “*Trộm cắp tài sản*” nhưng không lấy đó làm bài học để tu dưỡng, rèn luyện. Khi chưa được xóa án tích, bị cáo lại tiếp tục phạm tội. Do đó, cần phải có một bản án với mức án tương xứng, phù hợp với hành vi phạm tội của bị cáo. Cần cách ly bị cáo A T với đời sống xã hội một thời gian để bị cáo nhận thức được hành vi vi phạm của bản thân; để cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt. Do bị cáo không có nghề nghiệp ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Ngoài ra, trong vụ án này, còn có các đối tượng sau:

+ Đối với A R và Trần Văn N cùng thực hiện hành vi “*Trộm cắp tài sản*” với bị cáo A T. Tuy nhiên, A R và N có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, tài sản trộm cắp có trị giá dưới 2.000.000 đồng. Do đó, Công an thành phố K đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với A R và N là phù hợp.

+ Đối với anh Trần Anh Q1 là người cho Trần Văn N mượn xe mô tô, chị Y M là người cho A R mượn xe cộ. Tuy nhiên, anh Q1 và chị M hoàn toàn không biết N và A R sử dụng các xe này làm phương tiện để thực hiện hành vi trộm cắp. Do đó, không có cơ sở để xử lý đối với anh Q1 và chị M.

[7] Về vật chứng:

+ Đối với 03 tấm tôn có kích thước 1,5x2m, dày 0,4mm và 03 tấm tôn có kích thước 0,4x1m, dày 0,4mm là tài sản của ông Nguyễn Kiên Q. Cơ quan CSĐT – Công an thành phố K đã trả lại cho ông Q là phù hợp.

+ Đối với 01 xe cộ, bằng sắt, kích thước 2x0,8m là tài sản của chị Y M. Do chị Y M hoàn toàn không biết việc A R mượn xe cộ làm phương tiện để thực hiện hành vi trộm cắp nên cơ quan CSĐT – Công an thành phố K đã trả lại cho chị M là có cơ sở.

+ Đối với 01 xe mô tô số khung RLCS3S3106Y012379, số máy 3S31012379 là tài sản của anh Trần Anh P1 (xe chưa sang tên chủ sở hữu và đã mua lại từ những chủ sở hữu trước là chị Kiều Thị D, ông Nguyễn Đình B1 và ông Nguyễn Văn H). Anh P1 cho anh Trần Anh Q1 mượn làm phương tiện đi lại, anh Q1 hoàn toàn không biết việc N mượn xe này làm phương tiện để thực hiện hành vi trộm cắp nên cơ quan CSĐT – Công an thành phố K đã trả lại cho chủ sở hữu anh P1 là phù hợp.

+ Đối với 01 biển kiểm soát 82M1-007.03 được cấp cho xe mô tô của anh A N2 và do chị Y N1 vợ của A N2 quá trình lưu thông làm rơi vào khoảng từ năm 2020, vợ chồng Y N1 không trình báo về việc mất biển kiểm soát và chưa được cấp lại. Biển kiểm soát này, sau đó anh Trần Anh Q1 nhặt được và gắn vào xe mô tô của anh Trần Anh P1. Tuy nhiên, hiện nay anh A N2 không có mặt tại địa phương, chị Y N1 là vợ của A N2 xin nhận lại biển số, do đó, cần trả lại biển kiểm soát 82M1-007.03 cho anh A N2 và chị Y N1.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Ông Nguyễn Kiên Q, anh Trần Anh P1, chị Y M đã nhận lại tài sản và không yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí: Bị cáo thuộc trường hợp đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và bị cáo xin miễn án phí nên miễn án phí đối với bị cáo.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh.

Tuyên bố bị cáo A T (Tên gọi khác: Không) phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

2. Về hình phạt.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 173, các điểm s, h khoản 1 Điều 51 và Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo A T **06 (Sáu)** tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án.

3. Về vật chứng: Áp dụng Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Trả lại 01 biên kiểm soát 82M1-007.03 cho anh A N2 và chị Y N1.

(Theo Biên bản giao, nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng ngày 13/01/2025 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố K và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum).

4. Về án phí: Căn cứ các Điều 135 và 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; các Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 21 và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Miễn án phí hình sự sơ thẩm đối với bị cáo A T.

5. Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo: Căn cứ các Điều 331 và 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (14/3/2025), bị cáo có mặt có quyền kháng cáo bản án theo trình tự phúc thẩm. Đối với bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- VKSND Tp. Kon Tum;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Kon Tum;
- Chi cục THADS Tp. Kon Tum;
- Hồ sơ THA hình sự; Án văn;
- Những người tham gia tố tụng;.
- Lưu HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đồng Thị Bình